

## THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI NÔNG THÔN MIỀN NÚI

(Nghiên cứu trường hợp ở xã Tân Dân, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh)

T □ H □ U □ □ □

Trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN, cơ cấu xã hội nông thôn miền núi đang dần hình thành tháp phân tầng *khá giả - nghèo túng*. Sự phân tầng này chủ yếu là do năng lực sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình không giống nhau và do quá trình phân giải cơ cấu lao động xã hội nghề nghiệp diễn ra ở mỗi nơi một khác.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích thực trạng và xu hướng chuyển đổi cơ cấu xã hội từ sau Đổi mới (1986) đến năm 2006 tại xã Tân Dân - một xã vùng cao ở phía tây tỉnh Quảng Ninh. Xã Tân Dân có diện tích tự nhiên là 7.520 ha gồm 8 thôn, có 407 hộ với 2.009 khẩu. Trong xã, người Dao có 372 hộ, 1.883 khẩu (chiếm 91,4% số hộ và 93,7% số khẩu toàn xã), người Kinh có 25 hộ/126 khẩu. Tại thời điểm nghiên cứu (2006), xã có 382/407 hộ nông nghiệp, có 25 hộ chuyên làm dịch vụ buôn bán (tập trung ở trung tâm của xã); ngoài ra, còn có 45 hộ làm thêm nghề thu hái, chế biến và bán thuốc nam; 36 người làm công tác quản lý, y tế, giáo viên; 61 người là công nhân Công ty than Hoàn Bô. Trong quá trình nghiên cứu tại xã Tân Dân, chúng tôi chủ yếu tập trung xem xét ở 2 thôn Tân Lập và Khe Cát.

### 1. Những biến đổi về cơ cấu nghề nghiệp

Một công trình nghiên cứu cấp Nhà nước cách đây hơn 10 năm cho thấy cơ cấu thu nhập của xã Tân Dân như sau: nông nghiệp

chiếm 47,5%, gỗ và lâm sản - 46,23%, ngành nghề và thu nhập khác - 6,27% (Viện Dân tộc học, 1993). Nhưng năm 2006, cơ cấu thu nhập đó đã có thay đổi lớn: thu nhập từ kinh tế nông, lâm nghiệp của các hộ gia đình là 70%, ngành nghề và dịch vụ - 30%. Thôn Tân Lập vào thời điểm năm 1993, chỉ có 5 hộ hoạt động dịch vụ buôn bán (1 cửa hàng ăn uống, 3 quán bán hàng tạp phẩm, 1 hiệu cắt tóc, bàn chơi bi- a) trên tổng số 25 hộ gia đình; tại thời điểm nghiên cứu (2006) con số đó tăng gấp hơn 5 lần, chiếm gần nửa số hộ của thôn với 26 hộ kinh doanh và có thu nhập từ dịch vụ trên tổng số 58 hộ của toàn thôn. Cơ hội làm kinh doanh thuộc về những hộ gia đình cư trú ven quốc lộ 279. Hoạt động chủ yếu của các hộ này gồm: bán các mặt hàng tiêu dùng gia đình và tạp phẩm (8 hộ), ăn uống (6 hộ), giải trí (2 nhà hàng Karaoke), sửa chữa xe máy (4 hộ), bán lương thực, thực phẩm (3 quầy), còn lại là cửa hiệu trò chơi điện tử, bán hàng điện tử, dịch vụ cắt tóc, gội đầu, bán sách, bán đồ dùng học sinh v.v...

Hiện nay cơ cấu nghề nghiệp của Tân Dân phản ánh sự phát triển kinh tế theo hướng đa dạng hóa ngành nghề ngày một rõ nét. Cơ cấu lao động nghề nghiệp vẫn đang ở bước đầu của quá trình chuyển đổi, từ sản xuất nông - lâm nghiệp là chủ yếu sang lao động đa ngành nghề, đặc biệt là dịch vụ, vận tải và vào làm việc trong Công ty than Hoàn Bô.

**Bảng 1. Cơ cấu nghề nghiệp ở 2 thôn Tân Lập và Khe Cát**

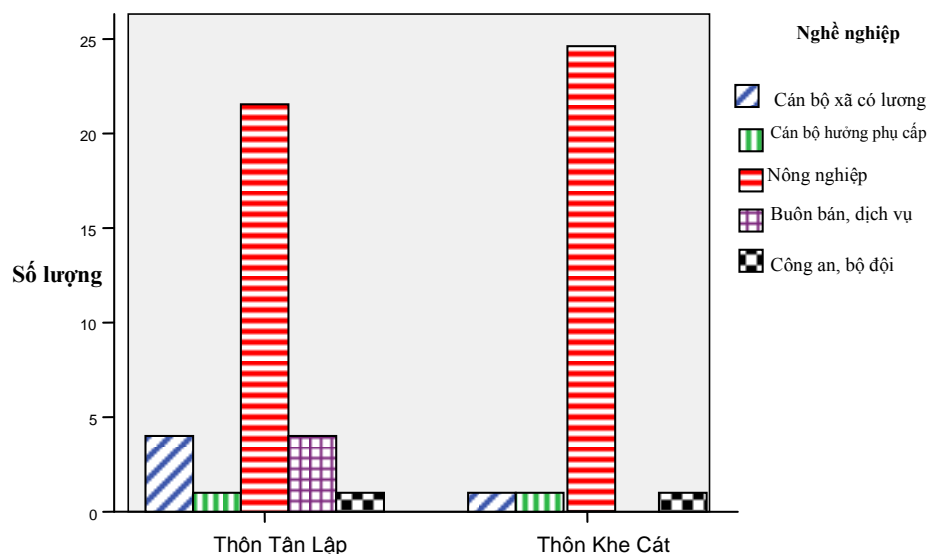
STT	Loại hình	Số lượng	%
1	Không nghề, ngoài độ tuổi	26	8,8
2	Cán bộ công chức, xã, ban, ngành có lương	9	3,1
3	Cán bộ địa phương hưởng phụ cấp	4	1,4
4	Nông nghiệp	145	49,3
5	Công nhân doanh nghiệp Nhà nước	10	3,4
6	Công nhân doanh nghiệp tư nhân	2	0,7
7	Buôn bán, dịch vụ, chế biến nông sản	9	3,1
8	Công an, bộ đội	3	1,0
9	Học sinh, sinh viên	86	29,3
	<b>Tổng số</b>	<b>294</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2005*

Qua Bảng 1 ta thấy, năm 2005 số lao động nông nghiệp chiếm tỉ lệ lớn nhất (49,3%); học sinh trong độ tuổi lao động là 29,3%; công nhân doanh nghiệp Nhà nước - 3,4%; cán bộ, công chức (nếu tính cả số cán bộ địa phương hưởng phụ cấp) - 4,5%; dịch vụ, buôn bán - 3,1%. Tuy nhiên, tỷ lệ này lại phân bố không đều theo từng thôn. Tân Lập là thôn mới thành lập, nằm ở trung tâm xã, gần đường giao thông nên số lượng

hộ gia đình phi nông nghiệp cao hơn so với thôn Khe Cát ở xa trung tâm, giao thông khó khăn, khả năng tiếp cận các nguồn lực bị hạn chế. Mẫu điều tra cho thấy, tỉ lệ hộ gia đình làm nông nghiệp ở Khe Cát vẫn ở mức 89,3%, trong khi ở Tân Lập là dưới 40%; số hộ buôn bán, dịch vụ đều thuộc thôn Tân Lập và số hộ là- cán bộ công chức hưởng lương cư trú tại thôn Tân Lập chiếm 4/5 [số hộ loại này ở hai thôn](#).

**Biểu đồ: Nghề nghiệp chia theo thôn khảo sát**



Số liệu điều tra hộ cho thấy, dân tộc Kinh chiếm 16,7% làm nghề buôn bán dịch vụ, còn dân tộc Dao là 1,8%; với công nhân doanh

ngành Nhà nước: dân tộc Kinh có 4,2%, dân tộc Dao - 3,3%; trong khi đó, cán bộ ban ngành hưởng lương ở xã đều là dân tộc Dao.

**Bảng 2. Nghề nghiệp chia theo dân tộc**

Dân tộc		Nghề nghiệp									Tổng số
		Không nghề	CB xã hưởng lương	CB hưởng phụ cấp	Nông nghiệp	CNDN Nhà nước	CNDN tư nhân	Buôn bán, dịch vụ	Công an, bộ đội	Học sinh, SV	
Dao	SL	22	9	4	129	9	2	5	3	86	269
	%	84,6	100	100	89,0	90,0	100	55,6	100	100	91,5
Kinh	SL	4	0	0	15	1	0	4	0	0	24
	%	15,4	0	0	10,3	10,0	0	44,4	0	0	8,2
Tày	SL	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
	%	0	0	0	0,7	0	0	0	0	0	0,3
Tổng số	SL	26	9	4	145	10	2	9	3	86	294
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra hộ, năm 2005

Nếu xem xét ngành nghề theo trình độ học vấn thì trong số 269 người được hỏi, chỉ có 2 người dân tộc Dao là ở trình độ Cao đẳng (hiện có 9 cán bộ xã đang theo học Đại học Nông nghiệp hệ tại chức), còn lại đa số cán bộ xã tốt nghiệp THCS hoặc THPT. Số công nhân có trình độ phổ thông trung học chiếm 40% và phổ thông cơ sở 60% (Bảng 3). Mỏ than thuộc Công ty than Hoành Bồ

đóng trên địa bàn xã (thôn Bằng Anh) đang tuyển công nhân sản xuất trực tiếp và đào tạo thợ máy có bằng THCS trở lên. Điều này tác động tới hướng đầu tư của các gia đình cho việc học tập của con cái. Nhiều gia đình hiện nay mong con em mình được tuyển dụng làm công nhân của Công ty than Hoành Bồ, vì vừa có thu nhập cao vừa ở gần nhà.

**Bảng 3: Nghề nghiệp chia theo trình độ học vấn**

Học vấn		Nghề nghiệp									Tổng số
		Không nghề	CB xã có lương	CB xã hưởng phụ cấp	Nông nghiệp	CNDN Nhà nước	CNDN tư nhân	Buôn bán, dịch vụ	Công an, bộ đội	Học sinh, SV	
Tiểu học	SL	1	0	0	41	0	0	2	0	27	71
	%	3,8	0	0	28,3	0	0	22,2	0	31,4	24,1
THCS	SL	0	3	2	74	6	2	4	1	38	130
	%	0	33,3	50,0	51,0	60,0	100,0	44,4	33,3	44,2	44,2
THPT	SL	0	6	2	15	4	0	3	2	19	51
	%	0	66,7	50,0	10,3	40,0	0	33,3	66,7	22,1	17,3
CB, ĐH	SL	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2
	%	0	0	0	0	0	0	0	0	2,3	7
Chưa đi học	SL	25	0	0	15	0	0	0	0	0	40
	%	96,2	0	0	10,3	0	0	0	0	0	13,6
Tổng số	SL	26	9	4	145	10	2	9	3	86	294
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra hộ, năm 2005

Nhìn từ góc độ giới, có sự tham gia tương đối cân bằng giữa nam và nữ trong đa số ngành nghề (xem Bảng 4). Ví dụ, trong số cán bộ xã hưởng lương được hỏi, có 4/9 người là nữ.

Nhìn chung, bức tranh cơ cấu nghề nghiệp của xã Tân Dân ngày một đa dạng.

Tùy theo khả năng tiếp cận mà người dân các thôn có các lựa chọn sinh kế khác nhau.

Tại thôn Khe Cát, do khả năng tiếp cận bị hạn chế (xa đường giao thông, xa chợ, không gần trung tâm xã), các hộ gia đình chỉ dựa vào trồng trọt cây lương thực, chăn nuôi, kết hợp với nghề rừng và khai thác các

sản phẩm từ rừng là chính (trồng rừng phòng hộ, khai thác tre, trồng quế, lấy thuốc nam....). Một số hộ còn kinh doanh, làm dịch vụ để tăng thu nhập (xay xát, tuốt lúa, làm đậu phụ, bán vật tư nông nghiệp, bán hàng tạp hóa, mua bán lâm sản...).

**Bảng 4. Nghề nghiệp phân theo giới tính**

Giới tính		Nghề nghiệp									
		Không nghề	CB xã có lương	CB xã hường phụ cấp	Nông nghiệp	CN DN nhà nước	CNDN tư nhân	Buôn bán, dịch vụ	Công an, bộ đội	Học sinh, sinh viên	Tổng số
Nam	SL	13	5	3	76	6	2	4	3	42	154
	%	50,0	55,6	75,0	52,4	60,0	100,0	44,4	100,0	48,8	52,4
Nữ	SL	13	4	1	69	4	0	5	0	44	140
	%	50,0	44,4	25,0	47,6	40,0	0	55,6	0	51,2	47,6
Tổng số	SL	26	9	4	145	10	2	9	3	86	294
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Neuôn: Số liệu điều tra hộ. năm 2005

Thôn Tân Lập, có lợi thế ven đường giao thông liên tỉnh (quốc lộ 279), ở vị trí trung tâm xã nên nhiều hộ gia đình ở đây đã chuyển hẳn sang kinh doanh dịch vụ (mở hàng ăn, quán giải khát, sửa chữa xe, cửa hàng tạp hóa lớn, dịch vụ vận chuyển...). Ba năm gần đây nhiều thanh niên xin vào làm việc ở Công ty than Hoàn Bồ, học nghề ở Hà Nội, Quảng Ninh hay đi xuất khẩu lao động ở Malaixia.

**2. Thu nhập theo loại nghề nghiệp của hộ gia đình**

Sự tăng trưởng kinh tế của xã Tân Dân năm 1990 đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt kinh tế, xã hội và văn hoá của xã. Cũng như nhiều địa phương miền núi, kinh tế hộ gia đình ở Tân Dân được hỗ trợ qua vay vốn ưu đãi và chuyển giao kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, chủ động sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, mức thu nhập của hộ thường là năm sau cao hơn năm trước. Mức thu nhập bình quân đầu người tính theo tháng cũng tăng lên đáng kể.

**Bảng 5. Tổng thu nhập của xã Tân Dân qua các năm**

Thu nhập Năm	Tổng thu nhập bình quân theo năm của xã (VNĐ)	Thu nhập bình quân đầu người/ tháng (VNĐ)
Giai đoạn 2001-2004	2.435.943.000	101.386
2005	2.923.200.000	120.000
2006 (ước tính)	4.400.000.000	214.634

Neuôn: Thống kê xã Tân Dân

Tỉ lệ hộ nghèo của xã giảm dần qua các năm. Năm 2001 xã có 67 hộ nghèo, chiếm 16,9%; năm 2003 có 53 hộ, chiếm 13,27%; năm 2004 còn 38 hộ, chiếm 9,5%. Năm 2005, số hộ nghèo tăng lên do áp dụng tiêu chí phân loại mới: xã có 144/411 hộ nghèo, chiếm 35,03%.

Trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở Tân Dân, vai trò chủ hộ ở các điểm dân cư

đã có sự khác nhau. Nếu như tại thôn Khe Cát nơi mà nền kinh tế nông, lâm nghiệp vẫn chủ yếu dựa trên ruộng đất và rừng, chủ gia đình là người cao tuổi vẫn có vị thế quan trọng trong điều hành sản xuất và hoạt động kinh tế thì tại thôn Tân Lập, thu nhập chính của hộ dựa vào kinh doanh, buôn bán, làm dịch vụ, v.v... và chủ hộ thuộc lớp trẻ hoặc trung niên.

**Bảng 6. Chủ hộ và mức thu nhập kinh tế chia theo nhóm tuổi**

Năm Nhóm chủ hộ	1993 (toàn xã)		2004 (3 thôn) <sup>1</sup>		Ghi chú Mẫu điều tra: 1993: 196; 2005: 62 hộ
	Kinh tế khá	Kinh tế trung bình và nghèo	Kinh tế khá	Kinh tế trung bình và nghèo	
Trẻ và trung niên (21- dưới 40 tuổi)	27 50,0%	5 9,26%	26 41,96%	10 16,14%	
Chủ hộ già (40 tuổi trở lên)	44 10,93%	120 29,81%	15 29,94%	11 21,95%	

*Nguồn:* Điều tra hộ gia đình năm 1993 và 2005

Một dấu hiệu cho thấy sự gia tăng thu nhập phi nông nghiệp ở các thôn trong thời gian 5 năm gần đây là xây mới và sửa nhà ở Tân Lập. Năm 2004, theo báo cáo của chính quyền địa phương, nhiều hộ gia đình đã có các khoản thu nhập lớn nhờ vào buôn bán, thuê nhân công người Kinh từ các tỉnh khác về khai thác than (tiền công mỗi ngày 30.000 đồng cộng thêm ăn uống). Cả làng có 10 hộ nhà 2 tầng, 44 hộ đã có ti vi màu và đầu máy video. Trong thôn có 37 xe máy (giá trị từ 3 triệu đến 30 triệu) và 6 xe ô tô vận tải. Năm 2005, thôn có 46 xe máy, 7 ô tô tải và máy đầu ngang (trong đó, 2 chiếc loại 200 triệu, 5 chiếc loại 50 – 70 triệu đồng); 5 ngôi nhà 3 tầng mới xây với các tiện nghi

hiện đại. Kinh tế của Tân Lập ngày càng khấm khá hơn so với các thôn trong xã đặc biệt nhờ vào buôn bán và thu nhập từ dịch vụ (Trần Văn Hà, 2006). Những thay đổi này đã tác động không nhỏ đến cơ cấu kinh tế không chỉ của thôn mà của cả xã Tân Dân trong vài năm gần đây. Trong lối sống, sinh hoạt, chi tiêu và quan hệ giao tiếp của người Tân Lập tuy vẫn còn dáng dấp của nông dân làng xã nhưng đã và đang chuyển dần sang nếp sống lối phố và thị dân.

Thu nhập và mức sống kinh tế không đồng đều, không chỉ biểu hiện ở các nhóm hộ, nhóm tuổi của chủ hộ mà còn thể hiện ở các thôn. Kinh tế hàng hoá phát triển theo hướng thị trường trong những năm qua cho

thấy tác động của nó đối với các địa bàn khác nhau tại Tân Dân. Tuy cùng một xã, cùng tộc người, cùng điều kiện kinh tế như nhau nhưng không ở vị trí giao thương tốt, không thể hình thành các điểm dân cư tập trung theo lối phố thì kinh tế chậm phát triển, tỷ lệ hộ nghèo cao. Thôn Khe Cát là một thực tế: năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo ở

Khe Cát vẫn chiếm tới 59,7% (40/67 hộ); số hộ thiếu ăn 5 đến 6 tháng/năm là 2 hộ; thiếu ăn 2 đến 4 tháng cả 6 hộ; hộ thuộc diện kinh tế khá giả chiếm 13,43% (9/ 67 hộ). Tài sản có giá trị của các hộ ở thôn này so với Tân Lập không đáng kể. Năm 2005, ở thôn Khe Cát chỉ có 1 nhà kiên cố mái bằng và 6 xe máy, 23 ti vi trong đó có 4 tivi đen trắng.

**Bảng 7: So sánh mức sống các thôn được khảo sát**

*Đơn vị tính: %*

Mức sống \ Đơn vị	Giàu	Trung bình	Nghèo, đói
Toàn xã	10,20	67,0	22,8
Tân Lập	20,06	74,77	5,17
Đồng Mừng	2,6	86,84	10,52
Khe Cát	3,43	36,47	59,70

*Nguồn:* Báo cáo phân loại hộ giàu, nghèo của UBND xã Tân Dân

Tại các thôn của Tân Dân nói chung và các thôn được khảo sát, ngay cả những hộ gia đình nông dân cũng không thể sống chỉ bằng nông nghiệp và khai thác rừng. Phát triển thể mạnh vườn rừng, nghề thuốc, buôn bán, dịch vụ gắn với kinh tế hàng hoá, thị trường là hướng phát triển kinh tế chính của Tân Dân. Song vấn đề là làm thế nào để tạo công ăn việc làm cho người dân nông thôn trong tình hình hiện nay. Đây là vấn đề lớn không chỉ đối với các thôn nông - lâm nghiệp vào các dịp nông nhàn, mà cả đối với Tân Lập, thôn chuyên làm thương mại, dịch vụ.

Từ sau năm 1994 Tân Dân đi theo hướng: phát triển kinh tế hàng hoá và mở rộng giao thương với bên ngoài mạnh mẽ hơn. Theo báo cáo của UBND xã Tân Dân, trong 10 năm (1994- 2004) xã đã tiếp nhận 9 dự án đầu tư phát triển kinh tế, xã hội của

Chính phủ và 1 dự án của FAO<sup>1</sup>. Ngoài số dự án trên, các thôn còn được hưởng lợi từ 3 tiểu dự án khác về bảo vệ tài nguyên rừng và giải quyết việc làm của huyện Hoàn Bô và tỉnh Quảng Ninh. Đặc biệt, trong 5 năm, từ 1999 đến 2004, đã có 7 dự án lớn được thực hiện ở xã. Hưởng lợi từ dự án, hộ nông dân đều được ưu đãi về lãi suất vay vốn (mức lãi suất thấp - 0,65%/năm) để phát triển vườn rừng (trồng quế, vải, trầm hương) và chăn nuôi nhím. Tại Tân Lập có hộ vay tới hơn 70 triệu đồng để nuôi nhím. Đến nay, sau 2 năm vay vốn, từ 6 con giống ban đầu, hộ này đã có 15 con nhím, ước tính

<sup>1</sup> Kế hoạch phát triển xã Tân Dân- Curriculum Development France- CDF, 2000 – 2005, trên 4 lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi- thú y, lâm nghiệp và cây ăn quả, thủy lợi- giao thông, trong khuôn khổ Dự án Quản lý rừng đầu nguồn có sự tham gia của người dân huyện Hoàn Bô, GCP/VIE/023/BEL.

đạt giá trị gần 100 triệu-tỷ đồng. Xã còn có 7 hộ vay vốn trồng cây gió để tạo trầm xuất khẩu, đưa tổng số diện tích trầm toàn xã lên 17 ha (năm 2006).

Sự thay đổi cách thức quản lý đất đai, áp dụng giống mới năng suất cao đã tác động tích cực đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nhờ vào hiệu quả tích cực của Dự án FAO. Trong vòng 5 năm (2001 – 2005), tổng sản lượng thóc toàn xã từ 266,05 tấn tăng lên 400 tấn; tổng giá trị thu nhập từ

2,05 tỉ đồng lên 2,92 tỉ đồng; lượng thịt lợn xuất chuồng tăng từ 22,5 tấn lên 46,1 tấn. Tại Đồng Mùng, Tân Lập, từ năm 1993 đến 2005, năng suất lúa trung bình 1 ha tăng từ 1,7 tấn lên 6,4 tấn. Còn ở Khe Cát, cũng từ năm 1993 đến năm 2005, năng suất lúa tăng từ 1,8 tấn/ ha lên 5,8 tấn. Ở các thôn được nghiên cứu sản lượng thóc tính theo đầu người tăng từ 156 kg năm 1993 lên 320 kg năm 2003. Hiện nay, xã Tân Dân có thu nhập tính theo cơ cấu ngành nghề như sau.

Comment [HT1]: Kiểm tra lại thông tin này.

**Bảng 8. Thu nhập tính theo cơ cấu ngành nghề của xã Tân Dân**

STT	Ngành nghề	Tổng thu nhập (đồng)	%
1	Trồng trọt	1.460.000.000	33,18
2	Chăn nuôi	980.000.000	22,27
3	Kinh tế rừng	733.500.000	16,67
4	Kinh doanh/ dịch vụ	1.226.500.000	27,87
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.400.000.000</b>	<b>100</b>

Nguồn: Số liệu điều tra hộ, năm 2005

Qua bảng trên chúng ta thấy nông nghiệp (tính chung cả trồng trọt và chăn nuôi) vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế (tính theo tổng thu) của Tân Dân. Hoạt động kinh doanh / dịch vụ đã phát triển mạnh, vượt qua kinh tế vườn rừng, với vị trí thứ 2 trong thu nhập của xã. Đây là kết quả của việc thực hiện định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang dịch vụ.

Trong giai đoạn 2001 – 2005, các dịch vụ thương mại (vận tải, bán hàng, sửa chữa...) có bước phát triển đáng kể, góp phần vào giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Nhiều hộ gia đình có thu nhập cao, xây dựng nhà cửa khang trang, tiện nghi, mua sắm được ô tô và nhiều phương tiện sản xuất khác.

**Bảng 9. Thu nhập phi nông nghiệp bình quân người/ tháng chia theo hộ của Tân Lập và Khe Cát**

Mức thu nhập (đ)	Số lượng ( hộ)	%
<100000	25	40,3
101000 - 179000	9	14,5
180000 - 189000	0	0
190000 - 219000	6	9,7
220000 - 249000	1	1,6
250000 - 300000	2	3,2
> 300000	19	30,6
<b>Tổng số</b>	<b>62</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Số liệu điều tra hộ, năm 2005

Như vậy, qua mẫu điều tra ta thấy có sự phân hóa mạnh giữa các nhóm hộ gia đình có mức thu nhập thấp và có mức thu nhập cao. Cụ thể, có 25 hộ, chiếm tỉ lệ 40,3% có mức thu nhập phi nông nghiệp dưới 100.000 đồng/ người/ tháng. Và ở nhóm đình, với mức thu nhập lớn hơn 300.000 đồng/ người/ tháng có 19 hộ, chiếm 30,6%. Thậm chí, có những hộ có mức thu nhập phi nông nghiệp bình quân người đạt 1.400.000 đồng/ tháng. Ở đây có sự khác về mức thu nhập phi nông nghiệp bình quân đầu người tính theo thôn khảo sát. Số hộ có thu nhập cao (>300.000/ người/ tháng) tập trung chủ yếu ở thôn Tân Lập: số hộ này chiếm 78,9% ở thôn Tân Lập so với 21,1% ở thôn Khe Cát. Ngược lại, số hộ có thu nhập thấp (<100000/ người/ tháng) ở thôn Khe Cát chiếm 76%, còn ở thôn Tân Lập chỉ là 24%.

Những biến chuyển trong cơ cấu lao động nghề nghiệp của Tân Dân đã tạo ra thay đổi trong cơ cấu thu nhập, mang lại mức sống ngày càng khấm khá cho đa số hộ gia đình biết sử dụng cơ hội, lao động, vốn, vị trí cư trú, đất đai rừng và học hỏi tiến bộ kỹ thuật, biết hạch toán kinh doanh. Song bên cạnh đó, vấn đề việc làm và thu nhập cho các hộ không có những lợi thế này cũng đang đặt ra. Xoá đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế hộ vẫn phải được nhà nước và cộng đồng địa phương quan tâm.

Tóm lại, qua nghiên cứu hai cộng đồng ở xã Tân Dân có thể thấy phân hóa giữa những hộ có thu nhập vượt trội (tạm gọi là nhóm đình) và những hộ thu nhập thấp ở mức nghèo khổ, thiếu đói (nhóm đáy) gắn

liền với sự phát triển của kinh tế hàng hoá trong cơ chế thị trường ở địa phương, đặc biệt là trong 10 năm trở lại đây. Sự chuyển đổi quyền sử dụng đất, tiếp cận với hệ thống tín dụng và tiến bộ kỹ thuật thông qua sự trợ giúp từ các dự án của Chính phủ và quốc tế đã tạo cho kinh tế hộ gia đình ở Tân Dân phát triển hơn. Cơ cấu kinh tế các thôn đã chuyển đổi từ khai thác, trồng và tu bổ rừng, trồng lúa một vụ vào những năm 90 của thế kỷ trước sang phát triển kinh tế vườn rừng theo hướng hàng hoá, đa dạng hoá chăn nuôi, thâm canh lúa nước và mở rộng buôn bán. Ở cấp hộ gia đình (giữa các thành viên khác nhau trong hộ) có sự phân biệt khá rõ về mức thu nhập giữa các ngành nghề. Điều này phản ánh thực tế là sự hình thành một cơ cấu xã hội nghề nghiệp mới ở địa bàn nghiên cứu đang ở bước khởi đầu. Sự mở rộng loại hình nghề nghiệp phi nông nghiệp và dịch vụ đã tác động đáng kể đến việc rút ngắn khoảng cách kinh tế giữa hộ gia đình người Dao và người Kinh trên cùng điểm cư trú. Sự phát triển đội ngũ công nhân mỏ than là người dân tộc Dao trên địa bàn xã cho thấy hướng biến đổi cơ cấu xã hội ở xã Tân Dân có quan hệ chặt chẽ với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Mạnh Dũng, 2004. *Phát triển ngành nghề ở nông thôn*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
2. Lê Duy Đại, 1998. *Phát triển kinh tế và phân hóa giàu nghèo của người Dao xã Tân Dân, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh*

- *Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Sự phát triển văn hoá - xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai*. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Hà Nội.

3. Nguyễn Việt Hoà, 2000. *Sự thay đổi cơ cấu việc làm trong nền kinh tế chuyển đổi*. Luận án TS kinh tế. Kharcôp.

4. Trần Văn Hà, 2006. *Sự biến đổi của các lễ nghi truyền thống ở hai làng người Dao tỉnh Quảng Ninh*. TC Dân tộc học, số 5.

5. Phòng Xã hội học- tộc người, Toà soạn Tạp chí Dân tộc học. 2006. *Tác động của đô thị hoá đến sự biến đổi kinh tế- xã*

*hội và văn hoá ở các tộc người vùng miền núi phía Bắc (1986- 2006)*. Báo cáo đề tài cấp Viện. Thư viện Viện Dân tộc học.

6. Trung tâm Đông Tây, Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc Gia, Hà Nội, 2001. *Vùng núi phía Bắc Việt Nam - Một số vấn đề về môi trường và kinh tế- xã hội*. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

7. Viện Dân tộc học. 1993. *Số liệu điều tra về kinh tế – xã hội và văn hoá ở người Dao xã Tân Dân, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh*. Đề tài nhánh KX- 04-11 thuộc Chương trình Nghiên cứu Khoa học cấp Nhà nước KX- 04.



Làm vườn (người Thái huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An)

Ảnh: Võng Xuân Tình